

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2025

Cà Mau, ngày 14 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.808.701.348	104.901.214.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	26.089.032.204	3.121.473.191
1. Tiền	111		16.089.032.204	3.121.473.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.773.903.487	7.658.818.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	3.689.109.417	7.198.122.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.127.714.650	228.316.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	88.200.000	363.501.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(131.120.580)	(131.120.580)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	37.997.535.416	58.166.939.145
1. Hàng tồn kho	141		37.997.535.416	58.166.939.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		948.230.241	953.983.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	948.230.241	284.592.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			669.390.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.984.398.184	47.412.808.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	511.526.016	511.526.016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39.948.065.243	43.575.223.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	29.934.119.007	32.362.935.075
- Nguyên giá	222		131.978.770.942	131.649.757.854
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(102.044.651.935)	(99.286.822.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.013.946.236	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.969.479.561)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			

BA
9.41

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	139.030.557	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	139.030.557	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.385.776.368	3.326.059.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	4.385.776.368	3.326.059.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115.793.099.532	152.314.023.345

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		44.609.294.535	83.569.463.167
I. Nợ ngắn hạn	310		37.123.051.950	74.506.967.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	18.936.296.769	14.333.200.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.845.200.590	47.792.464.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	524.332.364	698.180.985
4. Phải trả người lao động	314		5.893.375.926	7.476.096.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	523.965.057	502.987.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	559.080.454	72.130.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	3.178.021.932	3.236.405.438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.662.778.858	395.500.035
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.486.242.585	9.062.496.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	7.486.242.585	9.062.496.051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		71.183.804.997	68.744.560.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	71.183.804.997	68.744.560.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

34
 0N
 0P
 BIL
 IET
 LIET

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.733.438.311	12.535.801.899
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.455.206.686	8.213.598.279
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.128.883.044	74.204.162
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.326.323.642	8.139.394.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		115.793.099.532	152.314.023.345

Cà Mau, Ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRINH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	94.373.583.662	85.973.261.797	248.475.976.587	142.909.231.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	23.200.000	-	23.200.000
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán				23.200.000		23.200.000
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94.373.583.662	85.950.061.797	248.475.976.587	142.886.031.682
4. Giá vốn hàng bán	11	3	88.172.868.562	78.682.141.550	233.096.589.689	129.770.308.686
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.200.715.100	7.267.920.247	15.379.386.898	13.115.722.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	637.402.800	457.347.210	681.129.745	780.223.793
7. Chi phí tài chính	22	5	263.624.094	102.018.987	478.387.230	201.401.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263.624.094	102.018.987	478.387.230	201.401.565
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.243.321.452	1.339.256.165	3.243.403.578	2.710.834.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.449.102.533	3.428.493.289	6.658.358.777	6.550.985.765
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.882.069.821	2.855.499.016	5.680.367.058	4.432.725.403
11. Thu nhập khác	31	6			49.377.600	
12. Chi phí khác	32	7			2.400.170	
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	46.977.430	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.882.069.821	2.855.499.016	5.727.344.488	4.432.725.403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		606.460.678	487.331.967	1.401.020.846	952.548.533
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.275.609.143	2.368.167.049	4.326.323.642	3.480.176.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		474	493	901	725
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Cà Mau, Ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN MINH NHẬT


GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.727.344.488	4.432.725.403
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.956.171.736	2.719.753.965
- Các khoản dự phòng	03	-	(299.180.982)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(299.068)	(687.076)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	478.387.230	201.401.565
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.161.604.386	7.054.012.875
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1.884.915.430	(777.834.025)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	20.169.403.729	3.056.835.429
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1.911.433.898)	(10.392.507.435)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.723.354.588)	(846.826.941)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(485.213.903)	(204.963.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.552.468.888)	(1.302.402.539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.377.600	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(622.200.170)	(1.494.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.970.629.698	(4.907.715.778)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.368.433.713)	(428.397.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.368.433.713)	29.571.602.263
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(705.774.506)	(619.419.633)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(928.862.466)	(2.469.128.073)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.634.636.972)	(3.088.547.706)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.967.559.013	21.575.338.779
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.121.473.191	22.543.505.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	26.089.032.204	44.118.843.823

Cà Mau, Ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRINH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẤT



NGUYỄN TRUNG KIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
Mã số thuế: 1900437757

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
 - Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền		Cuối Quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		96.128.003		80.798.373	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.992.904.201		3.040.674.818	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		10.000.000.000		-	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		26.089.032.204		3.121.473.191	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	35.000.000.000	35.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty CP Tập đoàn Tân Long		2.862.221.690		4.751.239.000	
Công ty TNHH Phân bón Hòa - Việt		343.726.944		247.686.102	
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân		251.344.000		301.344.000	
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE		100.016.259		81.898.555	
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		-		1.577.253.600	
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic		-		129.600.000	
Phải thu khách hàng khác		131.800.524		109.100.820	
Cộng		3.689.109.417		7.198.122.077	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
Công ty TNHH Phân bón Hòa - Việt (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		71.200.000		8.200.000	
- Ký cược, ký quỹ;		17.000.000		17.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.				338.301.370	
Cộng		88.200.000	-	363.501.370	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		511.526.016		511.526.016	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		511.526.016	-	511.526.016	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					

72
T
A
U
M
B

6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
	251.344.000	251.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	301.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	292.061.380	292.061.380		342.061.380	342.061.380	
7. Hàng tồn kho:			Cuối Quý		Đầu năm	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;			17.006.460.044		25.430.275.897	
- Phế liệu thu hồi ;						
- Công cụ, dụng cụ;						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			1.440.149.582		569.102.353	
- Thành phẩm;			19.550.925.790		16.417.560.895	
- Hàng hóa;					15.750.000.000	
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng			37.997.535.416	-	58.166.939.145	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá trị tồn kho của phân N.Humate 28-5 thấp hơn giá trị có thể thu hồi.						
8. Tài sản dở dang dài hạn			Cuối Quý		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)					Cuối Quý	Đầu năm
- Mua sắm;					139.030.557	-
- XDCB						
- Sửa chữa.					139.030.557	-
Cộng						
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	-	131.649.757.854
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	329.013.088					329.013.088
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	56.234.888.199	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	-	131.978.770.942
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	33.312.721.703	57.948.732.069	7.567.947.584	457.421.423		99.286.822.779
- Khấu hao trong năm	1.569.832.122	990.929.860	154.706.571	42.360.603		2.757.829.156
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	34.882.553.825	58.939.661.929	7.722.654.155	499.782.026	-	102.044.651.935
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	22.593.153.408	8.750.391.244	798.679.258	220.711.165	-	32.362.935.075
- Tại ngày cuối Quý	21.352.334.374	7.759.461.384	643.972.687	178.350.562	-	29.934.119.007
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				23.806.698.644		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;				57.360.308.151		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Khấu hao trong năm					-	-

- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối Quý					-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

380.000.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		11.983.425.797				-	11.983.425.797
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		11.983.425.797				-	11.983.425.797
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm		771.136.981					771.136.981
- Khấu hao trong năm		1.198.342.580					1.198.342.580
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		1.969.479.561				-	1.969.479.561
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm		11.212.288.816				-	11.212.288.816
- Tại ngày cuối Quý		10.013.946.236				-	10.013.946.236

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	22.273.375	100.569.344
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	-	-
+khác	925.956.866	184.023.645
Cộng	948.230.241	284.592.989
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.367.022.133	845.922.199
+khác	2.018.754.235	2.480.136.833
Cộng	4.385.776.368	3.326.059.032

13. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính

14. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		1.320.297.000	1.320.297.000	647.391.000	705.774.506	1.378.680.506	1.378.680.506
Cộng		1.320.297.000	1.320.297.000	647.391.000	705.774.506	1.378.680.506	1.378.680.506
b) Vay dài hạn		1.426.136.500	1.426.136.500		647.391.000	2.073.527.500	2.073.527.500
Cộng		1.426.136.500	1.426.136.500	-	647.391.000	2.073.527.500	2.073.527.500
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay		Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống	1.857.724.932		1.857.724.932	1.857.724.932		1.857.724.932
	Trên 1 năm - 5 năm	6.060.106.085		6.060.106.085	6.988.968.551		6.988.968.551
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Cuối Quý		Đầu năm	

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
15. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	5.502.519.000	5.502.519.000	-	1.903.399.452	
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	4.771.536.000	4.771.536.000	-	1.861.150.392	
Công ty TNHH SX TM Lỗ Đức	1.127.607.125	1.127.607.125	977.092.071	1.613.920.000	
Công ty TNHH SX TM DV Dương Toàn Phát	972.972.000	972.972.000	-	1.299.343.680	
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	964.645.000	964.645.000	969.100.000	977.092.071	
Cty TNHH Đầu tư Xây lắp Vạn Đạt Thành	632.494.449	632.494.449	-	969.100.000	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	626.415.160	626.415.160	197.109.480	461.362.172	
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	602.575.509	602.575.509	362.745.204	448.272.000	
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	462.132.259	462.132.259	1.903.399.452	374.727.500	
Công ty CP Hoàng Hạc	355.923.150	355.923.150	10.444.500	362.745.204	
Công Ty CP Sadico Cần Thơ	-	-	1.861.150.392	61.050.240	
Công ty CP Maruni Quốc Tế	-	-	1.613.920.000	292.516.400	
Công ty TNHH Bao bì Tâm Dương	-	-	1.299.343.680	-	
Công ty TNHH TND Bạc Liêu	13.237.870	13.237.870	461.362.172	-	
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	229.284.000	229.284.000	448.272.000	62.797.704	
Công ty TNHH TM - DV Bến Tề	-	-	374.727.500	225.240.840	
Phải trả cho các đối tượng khác	2.674.955.247	2.674.955.247	3.854.534.469	3.127.108.605	
Cộng	18.936.296.769	18.936.296.769	14.333.200.920	14.039.826.260	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		698.180.985	2.549.020.076	2.722.868.697	524.332.364
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	995.823.413	916.507.910	79.315.503
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		591.280.092	1.401.020.846	1.552.468.888	439.832.050
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		106.900.893	110.922.894	212.638.976	5.184.811
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	38.252.923	38.252.923	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	188.533.744	188.533.744	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	188.533.744	188.533.744	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
Tổng cộng		698.180.985	2.737.553.820	2.911.402.441	524.332.364
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-
17. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					125.000.000
+Chi phí kiểm toán			52.346.061		
+Phí thương hiệu tập đoàn			471.618.996		377.987.452
+Khác			523.965.057		502.987.452
Cộng					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					

Cộng			
18. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;	16.803.420		48.793.050
- Bảo hiểm xã hội;	429.224.310		737.100
- Bảo hiểm y tế;	76.455.628		609.973
- Bảo hiểm thất nghiệp;	36.597.096		2.990.256
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			19.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			
Cộng	559.080.454		72.130.379
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		Cuối Quý	Đầu năm
19. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
Cộng			
20. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Mệnh giá;			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);			
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);			
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;			
21. Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			
b) Dài hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Cộng			
23. Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
			Vốn khác của chủ sở hữu
			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
			Quỹ Đầu tư phát triển
			LNST thuế chưa phân phối và các quỹ
			Cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000		10.931.716.848
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước			8.139.394.117
- Tăng khác			1.604.085.051
- Giảm vốn trong năm trước			
- Lỗ trong năm			
- Giảm khác			8.043.747.260
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000		12.535.801.899
- Tăng vốn trong năm			
- Lãi trong năm			4.326.323.642
- Tăng khác			2.197.636.412

- Giám vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giám khác							4.084.715.235	4.084.715.235
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					14.733.438.311	8.455.206.686	71.183.804.997

Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 2.197.636.412 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.627.878.823 đồng, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 259.200.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 5 năm 2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Đầu Khi Cà Mau	24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của ông Dương Văn Cọp	3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.975.490.000	19.975.490.000

Cộng	47.995.160.000	47.995.160.000
-------------	-----------------------	-----------------------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.733.438.311	12.535.801.899
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Năm nay	Năm trước

--	--	--

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chỉ sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài;		
b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
d) Nợ khó đòi đã xử lý;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	94.373.583.662	85.973.261.797
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa;	1.927.500.000	6.454.641.000
+Doanh thu bán hàng bao bì;	75.342.048.662	71.948.545.797
+Doanh thu bán hàng phân bón;	17.104.035.000	7.570.075.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	94.373.583.662	85.973.261.797

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Đầu Khi Cà Mau	82.956.534.271	75.178.122.897

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		23.200.000
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng		23.200.000
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.522.058.300	5.768.786.900
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.627.669.667	72.606.735.726
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì:	69.158.866.596	64.937.645.901
+ Giá vốn thành phẩm phần bón:	15.468.803.071	7.669.089.825
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	2.023.140.595	628.599.906
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		(299.180.982)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(22.800.000)
Cộng	88.172.868.562	78.682.141.550
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	525.203.582	242.765.075
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	296.718	355.635
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	111.902.500	214.226.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	637.402.800	457.347.210
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	263.624.094	102.018.987
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	263.624.094	102.018.987
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	591.632.052	1.186.045.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	245.330.276	242.007.245
- Thuế và lệ phí	91.099.928	42.609.378
- Dịch vụ mua ngoài	588.998.235	828.798.876
- Các khoản chi phí QLDN khác.	932.042.042	1.129.032.503
Cộng	2.449.102.533	3.428.493.289
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	106.837.558	244.124.004
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	-
- Dịch vụ mua ngoài	878.053.668	930.481.535
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	258.430.226	164.650.626
Cộng	1.243.321.452	1.339.256.165
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	74.340.382.573	66.857.343.803
- Chi phí nhân công;	10.353.548.418	10.018.928.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.946.277.734	1.366.235.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.312.498.940	3.430.163.947
- Chi phí khác bằng tiền.	1.912.584.882	1.777.219.285
Cộng	91.865.292.547	83.449.891.004

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	606.460.678	487.331.967
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	606.460.678	487.331.967

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng;
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	128.700.000	217.675.085
Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	53.333.333	-
Ông Nguyễn Đức Thuận (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	14.166.667	156.475.085
Ông Trần Thiên Hồng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	11.333.333	20.400.000
Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	9.066.667	-
Bà Trần Như Quỳnh	20.400.000	20.400.000
Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	-	13.600.000
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	20.400.000	6.800.000
Ban giám đốc	240.800.001	410.006.520
Ông Nguyễn Trung Kiên	140.000.000	255.975.085
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	100.800.001	154.031.435
Ban kiểm soát	122.925.001	159.578.395
Ông Lê Cảnh Khánh	97.125.001	133.778.395
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	12.900.000	12.900.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	12.900.000	12.900.000
Kế toán trưởng	70.875.000	55.625.000
Ông Trần Minh Nhất (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)	70.875.000	55.625.000
Cộng	563.300.002	842.885.000

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2025 giảm 3,91% so với cùng kỳ năm 2024 do:

Trong Q2/2025 lợi nhuận gộp giảm 1,07 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng 0,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT

Cà Mau, Ngày 14 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN